

HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
ĐẠI HỌC Y DƯỢC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH SÁCH THÍ SINH NỘP BẢN SAO
CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH QUỐC TẾ IELTS NĂM 2024**

(Cập nhật đến 16g00 ngày 12/7/2024)

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
1	02024744	Lê Ngọc Thiên Ái	31/12/2006	7.0
2	58002228	Nguyễn Phúc Duy An	14/02/2006	7.5
3	60000534	Nguyễn Thanh An	27/01/2006	7.5
4	02004348	Phạm Hồ Gia An	16/03/2006	8.5
5	50002644	Phạm Phúc An	18/02/2006	6.0
6	02038067	Phạm Quốc An	24/03/2006	6.0
7	34009592	Tổng Quốc An	01/09/2006	6.5
8	02002332	Trần Bảo An	07/08/2006	7.0
9	02004355	Võ Tiến An	26/02/2006	6.5
10	55000698	Nguyễn Phước Thiên Ân	05/07/2006	6.0
11	02047288	Trần Thảo Ân	25/12/2006	7.0
12	02002491	Vũ Trần Thiên Ân	23/07/2006	6.0
13	02004354	Trần Tuấn An	01/07/2006	7.5
14	02022426	Bùi Kiến Anh	07/06/2006	6.5
15	02000037	Hà Kiều Anh	07/07/2006	7.0
16	02004373	Hà Minh Anh	20/09/2006	7.5
17	02047204	Hồ Ngọc Vân Anh	02/03/2006	7.0
18	02066294	Huỳnh Ngọc Xuân Anh	06/07/2005	6.0
19	02048893	Huỳnh Thụy Hoàng Yến Anh	14/01/1988	6.5
20	51000709	Lương Nguyễn Nhật Anh	29/08/2006	6.0
21	02041899	Nguyễn Bảo Loan Anh	23/08/2006	6.0
22	02047226	Nguyễn Đặng Vân Anh	03/10/2006	6.5
23	02044701	Nguyễn Đức Anh	31/10/2006	6.5
24	02019227	Nguyễn Hà Minh Anh	16/05/2006	7.0
25	02004397	Nguyễn Hoàng Quỳnh Anh	11/04/2006	7.0
26	02000060	Nguyễn Lan Anh	24/11/2006	8.5
27	02024784	Nguyễn Lê Bảo Anh	12/06/2006	6.0
28	02053175	Nguyễn Nam Anh	10/04/2006	6.0
29	02004404	Nguyễn Ngọc Minh Anh	22/10/2006	8.0
30	02004406	Nguyễn Ngọc Phương Anh	16/12/2006	7.5

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
31	51000716	Nguyễn Ngọc Vân Anh	20/10/2006	6.5
32	44002557	Nguyễn Như Anh	08/08/2006	7.5
33	02024787	Nguyễn Phương Anh	10/11/2006	6.5
34	24008198	Nguyễn Phương Anh	13/06/2006	6.0
35	02051622	Nguyễn Quang Anh	08/09/2005	6.5
36	02038098	Nguyễn Trần Quốc Anh	05/03/2006	6.5
37	02004427	Phạm Nguyễn Mai Anh	19/12/2006	7.0
38	02041928	Phan Huỳnh Trâm Anh	18/09/2006	7.5
39	02056678	Phan Minh Anh	29/07/2006	7.5
40	02043310	Phan Nguyễn Bảo Anh	06/05/2006	7.5
41	56010417	Quách Tuấn Anh	26/02/2006	6.5
42	01005924	Trần Như Anh	25/11/2006	7.0
43	02004445	Trần Quỳnh Anh	28/09/2006	7.5
44	41007818	Trần Xuân Quỳnh Anh	07/06/2006	6.0
45	02069941	Trương Đào Đức Anh	30/03/2006	6.0
46	51000736	Nguyễn Nguyên Bách	21/09/2006	7.0
47	02004467	Trần Xuân Bách	27/07/2006	5.5
48	48002789	Nguyễn Khánh Băng	18/03/2006	6.5
49	53009466	Nguyễn Công Bằng	08/11/2006	7.0
50	02024838	Nguyễn Trọng Bằng	24/11/2006	6.5
51	02024124	Châu Minh Bảo	01/11/2006	7.0
52	02035124	Hoàng Đăng Bảo	14/06/2006	7.0
53	48002444	Nguyễn Gia Bảo	24/04/2006	6.5
54	44002624	Nguyễn Phan Gia Bảo	28/06/2006	7.0
55	48002716	Trịnh Gia Bảo	05/02/2006	7.0
56	02024846	Nguyễn Thanh Bình	27/05/2006	6.0
57	02022614	Ngô Khải Ca	22/02/2006	8.0
58	02004814	Trần Minh Chánh	03/01/2006	8.0
59	02000150	Đỗ Hoàng Châu	22/12/2006	6.5
60	02024849	Hoàng Ngọc Bảo Châu	28/12/2006	6.0
61	02024144	Lê Vũ Minh Châu	01/10/2006	6.0
62	02043390	Nghiêm Minh Châu	04/11/2006	7.0
63	02004816	Nguyễn Bảo Châu	18/09/2006	7.0
64	40019151	Nguyễn Ngọc Quỳnh Châu	16/04/2006	7.5
65	02004818	Nguyễn Võ An Châu	07/10/2006	6.0
66	02069992	Phạm Hồng Bảo Châu	26/09/2006	7.0

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
67	02070979	Trần Minh Châu	26/10/2006	6.0
68	52002553	Lê Kim Chi	12/05/2006	6.0
69	02024148	Hoàng Hữu Chí	11/04/2006	5.0
70	44002685	Mai Thành Chung	09/04/2006	6.5
71	02035314	Lê Bảo Chương	29/10/2006	7.5
72	44002686	Tổng Nguyễn Nguyên Chương	14/11/2006	8.0
73	44002688	Đình Chí Công	02/12/2006	6.5
74	33003317	Đặng Phúc Mạnh Cường	30/09/2006	6.0
75	51000795	Lâm Minh Đại	07/05/2006	7.5
76	02038207	Lương Ngọc Trường Đăng	04/02/2006	6.0
77	02000226	Nguyễn Thiên Đăng	28/08/2006	6.0
78	31006808	Trần Hoàng Hải Đăng	22/07/2006	6.5
79	38001524	Nguyễn Tăng Công Danh	24/02/2005	6.0
80	02049120	Trần Đồng Dao	09/10/2006	6.0
81	02002594	Trần Kim Xuân Đào	08/03/2006	6.5
82	02004834	Nguyễn Minh Đạo	18/04/2006	8.0
83	02022718	Nguyễn Vương Đạt	07/05/2006	6.0
84	02004836	Phạm Nguyễn Tuấn Đạt	30/06/2006	7.0
85	55001966	Trần Thành Đạt	17/08/2006	7.5
86	02024932	Vũ Đức Đạt	12/06/2006	6.5
87	44002721	Lê Bảo An Di	27/11/2006	7.0
88	53003833	Trương Ngọc Diễm	25/01/2006	5.5
89	51000774	Lê Minh Ngọc Diệp	13/11/2006	8.0
90	02006071	Nguyễn Thị Minh Diệu	06/07/2006	5.5
91	40019214	Bùi Huỳnh Ngọc Đoan	15/06/2006	6.5
92	02022653	Võ Lê Nguyễn Doanh	24/12/2006	7.5
93	44002862	Đoàn Minh Đức	29/03/2006	6.0
94	44002873	Trần Minh Đức	01/04/2006	6.0
95	02062977	Nguyễn Bích Dung	22/09/2006	7.5
96	02035323	Nguyễn Thị Thùy Dung	16/01/2006	6.0
97	44002739	Trần Khả Dung	21/06/2006	6.5
98	02004548	Lý Chí Dũng	14/03/2006	6.5
99	46000346	Hà Ánh Dương	05/12/2006	6.5
100	02024912	Nguyễn Thùy Dương	28/02/2006	6.5
101	02019335	Trần Thùy Dương	10/08/2006	7.0
102	02004558	Lê Trọng Minh Duy	28/02/2006	8.0

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
103	53015271	Nguyễn Huỳnh Thái Duy	24/08/2006	6.5
104	56010463	Phan Vũ Minh Duy	20/09/2006	7.0
105	04009623	Dương Ngô Phúc Duyên	11/07/2006	7.5
106	56002431	Nguyễn Quỳnh Ngọc Duyên	28/06/2005	6.0
107	44002798	Trịnh Thị Mỹ Duyên	05/02/2006	6.5
108	38001572	Trần Hoàng Hương Giang	14/03/2006	7.0
109	02023012	Vũ Quốc Khánh Giao	29/07/2006	7.0
110	03016037	Đình Hải Hà	26/08/2006	7.5
111	02000260	Phạm Vũ Hà	22/06/2006	6.0
112	02070074	Trương Việt Hà	07/01/2006	6.5
113	04007362	Nguyễn Thị Mai Hải	12/11/2005	6.5
114	02004874	Thái Thanh Hải	18/08/2006	7.0
115	02004876	Trần Hồng Hải	19/12/2006	8.0
116	54002947	Văng Công Hải	27/01/2006	6.0
117	04012884	Hồ Thị Xuân Hân	27/03/2006	7.0
118	56010506	Ngô Ngọc Bảo Hân	28/02/2006	6.5
119	46000756	Nguyễn Ngọc Gia Hân	25/03/2006	7.0
120	52006973	Trương Trần Ngọc Hân	19/05/2006	6.5
121	01018863	Đình Phạm Nguyên Hằng	13/12/2006	8.0
122	02004887	Lâm Hữu Hào	24/03/2006	8.0
123	39009540	Nguyễn Lương Hào	08/03/2006	6.5
124	02000298	Lê Trung Hậu	26/04/2006	6.0
125	02006595	Nguyễn Thanh Hiền	10/08/2006	5.5
126	02025012	Trần Nguyễn Thanh Hiền	19/12/2006	7.5
127	02004926	Phan Thế Hiễn	12/01/2006	7.0
128	02009874	Huỳnh Châu Bách Hiệp	15/03/2006	7.0
129	02070120	Hoàng Phúc Hiếu	26/02/2006	6.0
130	44003229	Lê Minh Hiếu	02/05/2006	6.0
131	34004200	Nguyễn Thế Hiếu	05/08/2006	6.5
132	44003238	Phan Lê Hiếu	11/04/2006	6.5
133	02038274	Lý Đàm Thạnh Hòa	10/05/2006	7.5
134	02026000	Trần Nguyễn Mỹ Hòa	12/04/2006	6.5
135	50005556	Huỳnh Kim Khánh Hoàng	30/10/2006	8.0
136	02023084	Lê Hoàng	30/12/2006	7.5
137	44003268	Nguyễn Kim Hoàng	15/07/2006	7.0
138	02003006	Nguyễn Phạm Minh Hoàng	05/08/2006	8.0

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
139	37003169	Võ Bá Hoàng	12/07/2005	6.0
140	02025042	Lê Huân	28/04/2006	6.0
141	50005532	Lê Thị Xuân Huệ	05/01/2006	6.5
142	02003019	Nguyễn Cao Hùng	23/03/2006	6.5
143	02005015	Nguyễn Võ Việt Hưng	25/01/2006	6.5
144	43002049	Lê Quỳnh Hương	22/06/2006	6.0
145	37000205	Mai Thu Hương	06/11/2006	7.0
146	02000332	Đào Quang Huy	09/07/2006	6.0
147	02004972	Đỗ Xuân Huy	05/03/2006	7.5
148	02003027	Dương Quang Huy	15/11/2006	8.0
149	44003309	Lê Quốc Huy	08/10/2006	6.0
150	02047782	Nguyễn Cửu Bảo Huy	12/04/2006	6.5
151	41009319	Phạm Công Gia Huy	16/02/2006	6.5
152	42013772	Phạm Tấn Huy	09/01/2006	6.0
153	02083172	Võ Thiện Bảo Huy	02/07/2006	6.5
154	48010148	Nguyễn Xuân Đức Huyền	06/09/2006	7.5
155	41009327	Phạm Tú Huyền	02/09/2006	6.5
156	45002925	Trần Phạm Bảo Kha	26/01/2006	6.0
157	02019669	Đoàn Cao Khải	29/12/2006	7.0
158	02005044	Lạc Nguyễn Vĩnh Khang	03/11/2006	5.5
159	02037692	Lê Nguyễn Nguyên Khang	25/06/2006	7.0
160	02044988	Ngô Quý Khang	11/10/2006	7.5
161	02065351	Nguyễn Hoàng Khang	05/11/2006	6.5
162	55003899	Nguyễn Huỳnh Phúc Khang	19/05/2006	6.5
163	02003346	Phan Phúc Khang	26/08/2006	6.5
164	02007989	Vũ Minh Khang	17/03/2006	5.0
165	52004259	Dương Bảo Khanh	14/10/2006	6.5
166	02025366	Nguyễn Lan Khanh	28/12/2006	7.0
167	35006066	Nguyễn Vũ Minh Khanh	04/01/2006	7.0
168	02005074	Vũ Đặng Mai Khanh	16/01/2006	7.0
169	02045008	Lý Kim Khánh	04/06/2006	6.5
170	02065375	Nguyễn Đức Gia Khánh	21/06/2006	6.0
171	02047842	Nguyễn Ngọc Khánh	19/10/2006	7.5
172	02037706	Nguyễn Quốc Khánh	28/09/2006	7.0
173	02000403	Thái Lâm Ngọc Khánh	11/01/2006	8.0
174	02025370	Trần Khánh	06/05/2006	6.0

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
175	02043794	Lâm Tuấn Khoa	23/04/2006	6.5
176	02042415	Lê Phước Đăng Khoa	16/10/2006	7.0
177	53009595	Lê Tuấn Khoa	04/09/2006	8.0
178	02005106	Lương Ngọc Anh Khoa	31/01/2006	7.5
179	02005108	Nguyễn Anh Khoa	21/07/2006	6.5
180	02005115	Nguyễn Vũ Đăng Khoa	21/06/2006	7.5
181	02058445	Trần Anh Khoa	21/12/2006	6.0
182	02003425	Trần Đăng Khoa	11/01/2006	5.5
183	02041396	Trần Đỗ Minh Khoa	13/01/2006	6.0
184	51013649	Trịnh Vinh Khoa	24/05/2006	7.5
185	02070232	Đặng Minh Khôi	18/10/2006	5.5
186	02000425	Đỗ Thành Khôi	27/02/2006	6.5
187	02025390	Lê Anh Khôi	30/09/2006	7.0
188	02005130	Lê Tấn Hoàng Khôi	25/10/2006	6.5
189	44000907	Nguyễn Đăng Khôi	17/09/2006	6.5
190	02005136	Nguyễn Nhật Khôi	30/09/2006	7.0
191	02037733	Nguyễn Phạm Thanh Khôi	12/06/2006	7.0
192	02058151	Trần Đăng Khôi	03/12/2005	6.0
193	02005412	Trần Minh Khôi	02/04/2006	7.5
194	02003461	Võ Minh Khôi	30/01/2006	6.0
195	02000766	Hoàng Ngọc Khuê	27/08/2006	7.0
196	42009041	Lê Nguyễn Ngọc Khuê	18/02/2006	6.5
197	02003471	Nguyễn Ngọc Tường Khuê	04/04/2006	6.0
198	53012241	Nguyễn Việt Khuê	01/04/2005	6.0
199	02005420	Châu Dương Chí Kiên	20/10/2006	7.0
200	44003745	Lê Trung Kiên	05/12/2006	6.0
201	02049827	Nguyễn Lê Trung Kiên	31/05/2005	7.0
202	35006094	Bùi Trọng Kiệt	03/06/2006	7.5
203	02009995	Đỗ Trần Anh Kiệt	29/10/2006	6.0
204	02005432	Nguyễn Thế Kiệt	05/10/2006	6.0
205	04008890	Nguyễn Tuấn Kiệt	27/09/2006	7.0
206	35006099	Võ Đại Kiệt	18/11/2006	6.0
207	02003491	Võ Tuấn Kiệt	23/06/2006	6.5
208	02019704	Nguyễn Thiên Kim	08/02/2006	6.0
209	02083253	Huỳnh Lý Thư Kỳ	05/01/2006	6.0
210	02043841	Trần Minh Kỳ	31/07/2006	6.5

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
211	44003776	Nguyễn Đăng Hiệu Lam	20/06/2006	6.0
212	02023505	Nguyễn Hợp Bích Lam	31/08/2006	6.0
213	02005457	Nguyễn Bùi Thanh Lâm	04/03/2006	6.5
214	02010005	Nguyễn Trần Lâm	07/12/2006	7.5
215	02070258	Tôn Thất Lãm	17/11/2006	8.0
216	02005452	Hoàng Bảo Lan	23/02/2006	8.0
217	02049876	Nguyễn Huỳnh Ngọc Lan	20/04/2006	6.5
218	02005462	Đào Thị Hồng Linh	11/02/2006	7.5
219	30005574	Hoàng Trần Thục Linh	18/06/2006	7.5
220	02052145	Huỳnh Thị Thùy Linh	05/03/2005	6.0
221	02005470	Lê Gia Linh	18/04/2006	7.0
222	48013529	Nguyễn Phạm Gia Linh	15/03/2006	6.0
223	02035497	Phạm Hải Linh	29/04/2006	6.0
224	40019415	Phạm Như Hà Linh	06/05/2005	8.0
225	33004937	Phan Khánh Linh	18/09/2006	6.0
226	02005485	Tiêu Khánh Linh	10/07/2006	7.5
227	44003826	Trần Diệu Linh	30/10/2006	6.0
228	34001561	Lê Trần Hữu Lộc	04/12/2006	7.0
229	44003851	Nguyễn Bá Lộc	28/05/2006	6.5
230	51001007	Lý Hiền Long	01/01/2006	6.5
231	19000291	Nguyễn Nhật Minh Long	08/01/2006	6.0
232	02007214	Trịnh Nguyễn Vân Long	30/09/2006	5.5
233	02037787	Nguyễn Phúc Luân	08/11/2006	6.5
234	44003897	Lê Viết Phú Mẫn	22/10/2006	6.5
235	02043927	Trần Chí Mẫn	18/07/2006	7.5
236	02043934	Huỳnh Phước Quang Minh	13/10/2006	7.0
237	02005548	Nguyễn Công Minh	09/05/2006	7.0
238	01008618	Nguyễn Nhật Minh	22/06/2006	6.0
239	03016837	Nguyễn Nhật Minh	01/07/2006	7.5
240	01022809	Nguyễn Quang Minh	21/05/2006	7.0
241	52001262	Nguyễn Thê Nhật Minh	08/08/2006	6.5
242	02005561	Nguyễn Tiến Minh	15/09/2006	8.0
243	02005563	Phạm Ngọc Minh	12/02/2006	6.5
244	40019456	Phạm Nguyễn Tiến Minh	25/12/2006	7.5
245	02005565	Phan Ngọc Minh	06/02/2006	8.0
246	02005569	Trần Nguyễn Hiếu Minh	27/10/2006	7.5

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
247	04012097	Trần Quỳnh My	25/05/2006	6.5
248	02050093	Nguyễn Ngọc Nam	30/12/2005	5.0
249	56008283	Lê Bảo Ngân	24/06/2006	6.5
250	02037832	Nguyễn Hoàng Ngân	08/12/2006	6.5
251	35006184	Nguyễn Hoàng Xuân Ngân	17/03/2006	6.0
252	02050303	Trần Thanh Ngân	06/03/2006	6.5
253	02000940	Võ Bảo Ngân	01/06/2006	7.0
254	02010104	Đặng Ngọc Mẫn Nghi	31/10/2005	6.0
255	37000311	Đào Đặng Gia Nghi	14/12/2006	7.0
256	55006176	Nguyễn Lâm Bảo Nghi	02/01/2006	7.5
257	47007905	Trần Thái Vũ Nghi	26/04/2006	6.0
258	56010632	Đặng Thiên Mỹ Ngọc	08/01/2006	7.0
259	02037855	Đỗ Ngô Bảo Ngọc	15/06/2006	7.0
260	02005641	Huỳnh Bảo Ngọc	09/12/2006	7.5
261	50007362	Lê Thảo Ngọc	24/09/2006	6.0
262	02026479	Lê Trần Bảo Ngọc	11/01/2006	6.0
263	02044028	Mã Thị Minh Ngọc	10/01/2006	5.0
264	04012123	Phan Nguyễn Bảo Ngọc	15/02/2006	7.0
265	50007370	Trần Cát Ngọc	01/03/2006	6.0
266	02023766	Đỗ Đình Nguyên	07/10/2006	7.5
267	02005176	Đỗ Hữu Việt Nguyên	10/10/2006	8.0
268	32006057	Lê Cảnh Thảo Nguyên	06/05/2006	7.0
269	02044052	Lê Văn Nguyên	04/11/2006	7.0
270	02037878	Nguyễn Lâm Minh Nguyên	08/12/2006	7.5
271	02005180	Nguyễn Phúc Nguyên	06/07/2006	6.5
272	45003437	Nguyễn Trần Hải Nguyên	24/07/2006	6.0
273	37010215	Phạm Khôi Nguyên	17/05/2006	7.0
274	02005684	Phan Hoàng Nguyên	21/10/2006	6.0
275	02005189	Ung Nguyễn Thanh Nguyên	26/01/2006	7.0
276	44004061	Nguyễn Lư Nguyễn	26/06/2006	6.0
277	02025562	Lê Linh Minh Nguyệt	10/06/2006	8.0
278	02044066	Nguyễn Phúc Thanh Nhân	11/10/2005	7.5
279	51008732	Bùi Trần Bảo Nhân	20/11/2006	6.5
280	50007391	Nguyễn Trọng Nhân	15/01/1999	7.0
281	52009370	Lê Minh Nhật	08/02/2006	7.0
282	35006924	Ngô Dương Minh Nhật	12/09/2005	6.5

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
283	37001871	Nguyễn Minh Nhật	20/09/2006	6.0
284	53009681	Nguyễn Thái Thanh Nhật	05/11/2006	7.5
285	02070444	Phạm Minh Nhật	11/07/2006	6.5
286	02035602	Bùi Đặng Yên Nhi	05/02/2006	5.0
287	38001798	Đặng Châu Nhi	26/12/2006	7.0
288	38001799	Đặng Hoàng Nhi	26/12/2006	6.5
289	58002559	Lê Nguyễn Hồng Nhi	22/08/2006	7.0
290	02055935	Lê Uyên Nhi	23/11/2004	6.5
291	02023814	Ngô Hồng Xuân Nhi	08/12/2006	6.5
292	02048353	Nguyễn Bảo Nhi	17/10/2006	7.0
293	44004381	Nguyễn Thị Thanh Nhi	07/01/2006	6.5
294	60000310	Quách Ái Nhi	20/11/2006	6.5
295	48019698	Lê Ngọc Khánh Như	29/09/2006	6.5
296	52007116	Lê Thị Thảo Như	15/07/2006	5.5
297	02001059	Lư Hoàng Uyên Như	21/10/2006	6.5
298	02065950	Ngô Thụy Tâm Như	23/02/2006	5.5
299	02035633	Trần Nguyễn Hà Như	15/01/2006	5.5
300	02057320	Lê Hoàng Yên Nhung	14/04/2006	6.5
301	04008454	Nguyễn Tuyết Nhung	24/06/2006	6.0
302	02048399	Nguyễn Hoàng Oanh	09/01/2006	6.0
303	02023857	Nguyễn Đăng Phát	25/03/2006	6.0
304	44004487	Nguyễn Thành Phát	03/07/2006	6.0
305	02037937	Nguyễn Gia Phong	01/01/2006	6.5
306	03017056	Lưu Xuân Đức Phú	30/10/2006	7.0
307	02003670	Nguyễn Hoàng Thanh Phú	11/07/2006	6.0
308	52001395	Đỗ Hoàng Phúc	03/04/2006	6.5
309	02005265	Hoàng Huy Phúc	05/07/2006	7.5
310	02005727	Nguyễn Lưu Hoàng Phúc	26/03/2006	6.5
311	02005279	Phạm Hữu Phúc	12/12/2006	6.0
312	02005285	Mạc Gia Phụng	22/08/2006	8.0
313	52001417	Lê Hà Phương	27/04/2006	6.5
314	02020653	Nguyễn Lê Cúc Phương	31/05/2005	6.0
315	48021695	Nguyễn Mai Phương	17/04/2006	6.5
316	02005747	Nguyễn Ngọc Ý Phương	25/10/2006	8.0
317	48021742	Nguyễn Thị Hồng Phương	02/12/2006	6.0
318	02008219	Phạm Thùy Nguyên Phương	09/06/2006	6.0

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
319	02024517	Thái Dương Anh Phương	28/04/2006	6.5
320	02005755	Võ Khánh Phương	06/04/2006	6.0
321	02005756	Vũ Mai Lan Phương	08/03/2006	7.0
322	02005757	Vũ Ngô Hoài Phương	14/11/2006	7.5
323	02070527	Trần Đào Cát Phương	05/05/2006	7.5
324	02007046	Trần Ngọc Thúy Phương	13/10/2006	5.5
325	02057417	Đình Minh Quân	25/08/2005	6.5
326	44004593	Huỳnh Minh Quân	10/12/2006	7.0
327	02023893	Lê Huy Quân	03/07/2006	6.0
328	48022262	Nguyễn Đình Anh Quân	11/09/2006	7.0
329	02005781	Phan Đăng Đông Quân	21/12/2006	7.0
330	02005785	Thái Ngọc Minh Quân	20/05/2006	6.0
331	02051047	Trần Đức Minh Quân	05/01/2006	6.0
332	02048487	Võ Xuân Minh Quân	25/06/2006	6.0
333	02037971	Châu Nhật Quang	25/02/2006	7.0
334	02044300	Nguyễn Thế Quang	09/10/2006	7.0
335	35006326	Lê Ngọc Trúc Quế	06/11/2006	7.0
336	02025161	Nguyễn Hoàng Sơn Quý	24/11/2006	6.5
337	02044319	Lâm Ngọc Quý	29/09/2006	7.0
338	01023093	Bùi Hạnh Quyên	10/03/2006	7.5
339	55008436	Đỗ Quyên	10/06/2006	7.5
340	02019514	Nguyễn Thảo Quyên	16/03/2006	6.0
341	02025164	Trần Lê Phương Quyên	25/12/2006	5.0
342	02021629	Trần Thị Ngọc Quyên	24/02/2006	6.5
343	02070548	Huỳnh Mai Như Quỳnh	04/07/2006	7.0
344	02050737	Nguyễn Ngọc Bảo Quỳnh	08/04/2006	6.0
345	02021644	Nguyễn Thúy Quỳnh	28/10/2006	8.0
346	02004203	Tô Nhật Xuân Quỳnh	27/05/2006	6.0
347	38001860	Nguyễn Phúc Sang	03/03/2006	7.5
348	02070554	Đình Võ Hùng Sơn	25/01/2006	6.5
349	02001145	Lê Phụng Sơn	30/06/2006	8.0
350	46001261	Lữ Điền Sơn	16/08/2005	6.0
351	02069577	Nguyễn Hữu Giang Sơn	06/03/2006	6.0
352	02019536	Bùi Nguyên Minh Tâm	22/01/2006	7.0
353	02005825	Dương Minh Tâm	24/04/2006	7.5
354	02035695	Lê Phạm Ý Tâm	24/06/2006	6.0

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
355	02025744	Lưu Minh Tâm	31/12/2006	6.5
356	02048523	Nguyễn Huỳnh Trang Tâm	06/02/2006	7.0
357	02001163	Thượng Trí Tâm	05/05/2006	6.5
358	02038400	Nguyễn Việt Tân	29/05/2006	7.0
359	02048565	Lê Quốc Thắng	26/01/2006	6.5
360	51001226	Dư Ngọc Đan Thanh	14/04/2006	6.0
361	53008437	Nguyễn Đăng Hải Thanh	02/07/2006	6.0
362	44003478	Nguyễn Quốc Thanh	13/09/2006	6.0
363	50003221	Phạm Trí Thanh	02/03/2006	5.5
364	44003488	Liêu Nhật Thành	14/08/2004	5.0
365	44003489	Lưu Đại Thành	22/02/2006	6.5
366	02007665	Trần Giang Tuấn Thành	17/10/2006	6.5
367	02005868	Đỗ Đình Thảo	25/01/2006	7.5
368	44003502	Hoàng Phương Thảo	26/05/2006	6.5
369	02025223	Lê Thị Phương Thảo	14/08/2006	5.5
370	02044385	Nguyễn Thị Minh Thảo	16/04/2006	6.5
371	44006967	Trần Nguyễn Phương Thảo	20/12/2006	6.0
372	51001244	Trần Trương Thanh Thảo	13/07/2006	6.5
373	02010261	Vương Ngọc Hồng Thảo	27/11/2006	7.0
374	04012255	Lê Vĩnh Quỳnh Thi	24/12/2005	6.5
375	02038429	Tôn Nữ Minh Thi	17/10/2006	7.0
376	02019562	Đỗ Phước Thiện	02/01/2006	7.0
377	60000418	Lê Trung Thịnh	02/04/2006	6.0
378	02004651	Nguyễn Đạt Thịnh	03/08/2006	7.0
379	53009762	Nguyễn Đức Thịnh	04/06/2006	7.0
380	48025878	Nguyễn Ngọc Đạt Thịnh	07/03/2006	7.5
381	53009763	Nguyễn Phú Thịnh	13/03/2006	7.5
382	02004654	Quách Gia Thịnh	09/03/2006	6.5
383	02004661	Hoàng Trung Thông	11/08/2006	7.5
384	56000194	Nguyễn Ngô Hoàng Thông	19/10/2006	6.5
385	02037987	Đỗ Minh Thanh Thư	11/06/2006	7.5
386	02004674	Đỗ Ngọc Anh Thư	17/04/2006	6.5
387	02002623	Hồ Nguyễn Hoàng Thư	04/02/2005	6.0
388	02004689	Nguyễn Kim Thư	03/04/2006	7.5
389	02022771	Nguyễn Lê Anh Thư	03/08/2006	6.0
390	02037995	Nguyễn Ngọc Anh Thư	24/12/2006	6.0

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
391	02043085	Phạm Gia Anh Thư	13/04/2006	6.0
392	61000476	Trịnh Minh Thư	19/02/2006	6.0
393	02085913	Vũ Thị Minh Thư	13/10/2005	6.0
394	02051196	Võ Tấn Thuần	18/02/2006	6.5
395	02041139	Nguyễn Mai Hiền Thục	08/05/2006	6.0
396	50014009	Võ Thanh Thúy	03/01/2006	6.0
397	02004710	Dương Thị Minh Thy	13/02/2006	6.5
398	04012289	Lê An Thy	19/09/2006	8.0
399	44004148	Nguyễn Mai Thy	19/10/2006	7.0
400	44004154	Bùi Thị Mỹ Tiên	22/08/2006	6.0
401	02067405	Kiều Thủy Tiên	11/08/2005	6.0
402	41010211	Nguyễn Hạnh Tiên	15/03/2006	6.5
403	02000518	Nguyễn Cao Tiến	17/04/2006	7.0
404	04012556	Nguyễn Nhân Tiến	24/11/2006	6.5
405	37000523	Đào Quốc Tín	07/10/2006	6.0
406	02048701	Đỗ Quang Tín	10/01/2006	6.0
407	02050911	Huỳnh Trung Tín	13/05/2005	7.5
408	53008558	Nguyễn Trọng Tín	03/08/2006	6.5
409	02004732	Võ Lê Trí Tín	13/12/2006	7.0
410	44004170	Vũ Vương Trung Tín	07/07/2006	6.0
411	02004737	Đồng Việt Toàn	14/06/2006	7.5
412	38001942	Trần Hương Trà	09/07/2006	7.0
413	57001549	Đặng Ngọc Trâm	19/09/2006	6.0
414	02051338	Đỗ Huỳnh Ngọc Trâm	24/01/2006	6.5
415	02000542	Nguyễn Huỳnh Bảo Trâm	31/08/2006	7.5
416	02010315	Nguyễn Thùy Trâm	23/08/2006	7.5
417	02074451	Nguyễn Trịnh Thùy Trâm	25/05/2006	6.0
418	41008841	Trần Ngọc Trâm	17/01/2006	6.0
419	02004765	Nguyễn Hồ Khả Trân	12/01/2006	6.0
420	02048698	Trần Nguyễn Bảo Trân	23/02/2006	6.0
421	02055764	Đinh Hoàng Khánh Trang	10/01/2006	7.0
422	48028604	Mã Phan Huyền Trang	15/10/2006	6.0
423	33005273	Nguyễn Khánh Trang	01/10/2006	6.0
424	02003086	Nguyễn Ngọc Yến Trang	01/08/2006	6.5
425	44004188	Nguyễn Thị Thảo Trang	28/05/2006	7.0
426	02044483	Nguyễn Thị Thùy Trang	18/01/2006	6.0

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
427	01015758	Phùng Thanh Trang	16/08/2006	7.0
428	61000517	Lê Chánh Trí	31/10/2005	6.0
429	56010841	Lê Minh Trí	12/05/2006	7.0
430	37000560	Phạm Gia Trí	29/12/2006	6.0
431	02050989	Phạm Hoàng Anh Trí	10/12/2005	6.5
432	02005298	Phạm Xuân Minh Trí	26/10/2006	7.0
433	56010844	Tạ Võ Đình Trí	01/09/2006	7.0
434	38000251	Trần Thái Hoàng Trí	03/04/2006	7.0
435	02017022	Vũ Minh Trí	14/09/2006	5.5
436	02006443	Lưu Minh Triết	22/12/2006	6.0
437	02000571	Ngô Minh Triết	07/06/2006	6.0
438	25017902	Bùi Ngọc Trinh	28/02/2006	6.0
439	02012576	Trần Đức Trọng	19/05/2006	6.5
440	02003101	Trịnh Chú Trọng	05/06/2006	6.5
441	02060172	Vũ Quang Trung	09/01/2006	6.5
442	02036471	Võ Minh Tú	12/11/2006	7.0
443	02024676	Thảm Hoàng Tuấn	17/05/2006	6.0
444	02019618	Phan Huỳnh Cát Tường	09/09/2006	6.0
445	02085315	Phạm Công Vĩ Tuyền	22/09/2006	6.0
446	02048767	Bùi Hoàng Phúc Uyên	24/10/2006	7.0
447	02026179	Cao Trần Nhã Uyên	05/01/2006	6.0
448	02038476	Lương Nữ Tô Uyên	17/08/2006	7.5
449	02005334	Nguyễn Ngọc Khánh Uyên	18/12/2006	7.5
450	57001592	Đỗ Thanh Vân	04/08/2006	6.5
451	44003077	Lê Nguyễn Quốc Việt	06/09/2006	6.0
452	02057746	Nguyễn Lâm Quang Vinh	14/11/2006	6.0
453	02051500	Trần Thành Vinh	22/12/2005	6.5
454	02006573	Trần Thọ Hải Vinh	26/01/2006	6.0
455	02026211	Nguyễn Quang Vũ	17/05/2006	7.0
456	02005366	Trần Anh Vũ	03/05/2006	6.5
457	37019407	Trần Gia Vũ	15/08/2006	7.5
458	57001598	Đặng Hoàng Thế Vy	14/03/2006	6.0
459	02012687	Lê Nguyễn Tường Vy	04/01/2006	5.0
460	37000612	Nguyễn Hồ Minh Vy	15/02/2006	6.5
461	02005379	Nguyễn Hoàng Minh Vy	01/08/2006	6.0
462	02001702	Nguyễn Phan Thảo Vy	26/10/2006	6.0

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
463	02003226	Phạm Hà Thanh Vy	14/09/2006	7.0
464	44003701	Nguyễn Thanh Xuân	29/10/2006	6.0
465	35006581	Bùi Thiên Ý	01/01/2006	6.0
466	02005399	Dương Ngọc Như Ý	24/09/2006	5.5
467	35006586	Trịnh Trương Hàn Yên	12/12/2006	6.0
468	02051564	Đỗ Kim Yên	15/12/2006	6.0
469	44003716	Nguyễn Võ Kim Yên	10/03/2006	6.5
470		Trần Cảnh Đào	19/01/2006	7.5
471		Phan Quang Đức	01/02/2006	6.0
472		Nguyễn Thế Dũng	15/08/2006	6.0
473		Mai Thị Hồng Hạnh	02/07/2006	7.5
474		Trần Như Thái Hưng	27/01/2006	6.0
475		Phạm Nguyễn Gia Khang	30/12/2006	7.0
476		Nguyễn Đoàn Diệp Khánh	11/10/2006	7.5
477		Trần Võ Đăng Khoa	11/07/2006	6.0
478		Mai Phương Linh	01/10/2006	7.5
479		Trần Xuân Nguyên	15/02/2006	7.0
480		Lê Hoàng Yên Nhi	04/07/2006	6.0
481		Nguyễn Trần Thảo Nhi	23/08/2006	6.0
482		Trương Võ Ngọc Nhi	14/05/2006	5.0
483		Nguyễn Kim Phụng	08/10/2006	6.0
484		Nguyễn Trường Sơn	25/02/2006	7.0
485		Lê Minh Tâm	13/01/2006	6.5
486		Nguyễn Hồ Thùy Trâm	11/01/2006	6.5
487		Nguyễn Ngọc Huế Trang	17/12/2006	6.5
488		Lý Chí Tuệ	21/11/2006	6.0
489		Nguyễn Nhật Thanh Tuyền	13/08/2006	6.0

HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH